TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 17/2022/DS-PT
Ngày 15 - 7 - 2022
"V/v *Tranh chấp quyền sử dụng đất nông nghiệp*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Trung Thực.

Các Thẩm phán: Ông Trương Quang Tú và ông Nguyễn Tuấn Hưng.

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thu - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Thanh Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2022/TLPT-DS ngày 12 tháng 01 năm 2022 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất nông nghiệp"*. Do bản án sơ thẩm số 23/2021/DSST ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Y.M, tỉnh Hưng Yên bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2022/QĐ-PT ngày 28 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:**

1.1. Chị Lương Thị T1., sinh năm 1984;

1.2. Chị Lương Thị T2., sinh năm 1986;

Đều địa chỉ: Thôn N.L, xã T.L, huyện Y.M, tỉnh Hưng Yên.

1.3. Anh Lương Đình K., sinh năm 1992;

Địa chỉ: Thôn C.L, xã T.V, huyện Y.M, tỉnh Hưng Yên.

1.4. Chị Lương Thị N1., sinh năm 1990;

Địa chỉ: Thôn Long Vỹ, xã T.L, huyện Y.M, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của chị T1., chị Tuyến, anh K., chị N1.: Bà Lương thị H1., sinh năm 1953; Địa chỉ: P.N, xã N.H, huyện Y.M, tỉnh Hưng Yên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Tiến Q. và ông Nguyễn Thế A. - Luật sư công ty Luật TNHH Key Việt Nam; Địa chỉ: Phòng 93-94, tòa nhà M5, 91 N.C.T, phường L.H, quận Đ., Hà Nội.

2. Bị đơn:

2.1. Anh Hoàng Văn T3., sinh năm 1979;

Địa chỉ: Thôn H., xã T.V, huyện Y.M, tỉnh Hưng Yên.

2.2. Ông Nguyễn Xuân Đ., sinh năm 1961;

2.3. Bà Đặng Thị T4., sinh năm 1963;

Đều địa chỉ: Thôn Y.Đ, xã T.V, huyện Y.M, tỉnh Hưng Yên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Lương Đình N2., sinh năm 1994;

3.2. Ông Lương Đình H2.; sinh năm 1953;

Đều địa chỉ: Thôn C.L, xã T.V, huyện Y.M, tỉnh Hưng Yên.

3.3. Chị Nguyễn Thị Thanh H3., sinh năm 1981;

Địa chỉ: C.T, thôn H., xã T.V, huyện Y.M, tỉnh Hưng Yên.

3.4. Ông Hoàng Văn T5., sinh năm 1957;

3.5. Bà Lương Thị B1., sinh năm 1958;

3.6. Anh Hoàng Văn B2., sinh năm 1982;

Đều có địa chỉ: Thôn H., xã T.V, huyện Y.M, tỉnh Hưng Yên.

3.7. Bà Nguyễn Thị B3., sinh năm 1951;

Địa chỉ: Thôn Y.Đ, xã T.V, huyện Y.M, tỉnh Hưng Yên.

3.8. Bà Đỗ Thị H3., sinh năm 1962;

3.9. Anh Lương Đình T6., sinh năm 1979;

3.10. Anh Lương Đình T7., sinh năm 1983;

Đều có địa chỉ: thôn C.L, xã T.V, huyện Y.M, tỉnh Hưng Yên.

3.11. UBND xã T.V, huyện Y.M, tỉnh Hưng Yên.

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn T8. – Chủ tịch UBND xã T.V.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Lương Thị T1., chị Lương Thị T2., chị Lương Thị N1., anh Lương Đình K..

(Có mặt bà Lương thị H1., ông Nguyễn Thế A., anh Hoàng Văn T3., bà Lương Thị B1.; vắng mặt những người còn lại).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/10/2019; đơn khởi kiện bổ sung và trong quá trình giải quyết vụ án đồng nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của đồng nguyên đơn trình bày:

Năm 1993, hộ gia đình ông Lương Đình Th. được chia ruộng tại thôn C.L, xã T.V gồm 6 tiêu chuẩn: Ông Th. (chết năm 2018), bà Nguyễn Thị Ch. (chết 2010); chị Lương Thị T1.; chị Lương Thị T2.; anh Lương Đình K.; chị Lương Thị N1.. Diện tích được chia là 2160 m^2 tại các xứ đồng: Hậu Mả (460,8m^2), Đống Mốc (1267,2m^2, Vườn Phe (259,2m^2), Hội trường (là 7,2 thước Bắc Bộ bằng 172,8m^2 đất).

Ngày 10/01/1997, hộ ông Lương Đình Th. và bà Nguyễn Thị Ch. được UBND huyện Mỹ Văn (nay là huyện Y.M, tỉnh Hưng Yên) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2160m^2 gồm: Thửa số 227/2 tờ bản đồ 3a diện tích 259,2m^2; thửa số 143/2, tờ bản đồ 3b diện tích 1267,2m^2; thửa số 1876/01 tờ bản đồ 3a diện tích 172,8m^2, thửa số 105/16 tờ bản đồ 3a diện tích 460,8m^2. Mục đích giao đất để trồng cây hàng năm, thời hạn giao là 20 năm tính từ ngày 15/10/1993.

Để thuận tiện canh tác, năm 1996 gia đình ông Th. có đổi cho gia đình ông Lương Đình H2. là người cùng thôn 7,2 thước đám mạ ở xứ đồng Hội trường lấy 8 thước ruộng ở xứ đồng Hậu Mả. Mục đích đổi để cấy, hai bên thống nhất bằng miệng không lập thành văn bản và cũng không đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến năm 2010, khi bà Ch. vợ ông Th. chết thì hai gia đình thống nhất trả lại ruộng cho nhau, việc trả ruộng cũng thỏa thuận bằng miệng.

Năm 2016, gia đình ông Th. biết được diện tích đất nông nghiệp ở xứ đồng Hội trường bị nhà anh Hoàng Văn T3. (con trai nhà T5.B1) và gia đình ông Đ., bà Tuyết chiếm dụng xây dựng các công trình trên đất. Nên đồng nguyên đơn khởi kiện buộc anh T3. và ông Đ., bà Tuyết mỗi gia đình phải trả cho đồng nguyên đơn diện tích 84,6m^2 tại xứ đồng Hội trường thôn C.L, xã T.V, huyện Y.M, tỉnh Hưng Yên và đề nghị làm lối đi vào đất cho nguyên đơn.

Bị đơn anh Hoàng Văn T3. và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn gồm ông Hoàng Văn T5., bà Lương Thị B1., chị Nguyễn Thị Thanh H3. và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Năm 1997, để tiện canh tác gia đình ông T5., bà B1. có đổi ruộng cho gia đình ông Lương Đình H2. diện tích 14,6 thước Bắc Bộ ở xứ Đồng Mồ lấy 7,2 thước ở xứ Hội trường. Việc đổi ruộng chỉ nói miệng, sau khi đổi xong gia đình hai bên sử dụng được khoảng 1 đến 2 vụ thì ông H2. trả lại ruộng ở xứ Đồng Mồ cho gia đình ông bà T5.B1. Đối với diện tích 7,2 thước ở xứ Hội trường, do ông H2. không có nhu cầu sử dụng nên đã bán lại cho gia đình ông bà T5.B1 với giá 2.000.000 đồng, việc mua bán cũng chỉ nói miệng. Từ khi mua ruộng của ông H2. xong thì gia đình ông bà T5.B1 bán lại cho vợ chồng ông Nguyễn Xuân Đ. và bà Đặng Thị T4. một nửa với giá 1.000.000 đồng và hai gia đình cùng sử dụng vào việc cấy, thả bèo để chăn nuôi. Đến năm 2002 - 2003 thì vượt lập, xây dựng tường bao quanh đất và các công trình để chăn nuôi.

Năm 2004 đo đạc, kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất gia đình ông bà T5.B1 và gia đình ông bà Đích Tuyết đã đăng ký kê khai vào diện tích đất ở và đóng thuế đất ở cho đến nay. Việc đăng ký kê khai được công bố và niêm yết công khai tại các

thôn. Thời điểm đo đạc đất năm 2004, bản thân ông H2. cũng ra đo đạc, chỉ mốc giới, ranh giới các thửa đất cho gia đình ông bà T5.B1.

Anh T3. và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngoài ra, anh T3. có yêu cầu phản tố như sau: Nếu Tòa án buộc anh phải trả diện tích đất cho nhà ông Th. thì anh đề nghị Tòa án buộc ông Lương Đình H2. phải bồi thường thiệt hại cho gia đình anh số tiền 500.000.000 đồng tiền tôn tạo, vượt lập.

Bị đơn ông Nguyễn Xuân Đ. và bà Đặng Thị T4. trình bày:

Vào năm 2002, vợ chồng ông bà có nhận chuyển nhượng một phần diện tích đất của vợ chồng ông bà T5.B1 mua lại của ông Lương Đình H2. với giá 1.000.000 đồng. Hai bên mua bán cũng chỉ bằng miệng, lúc đó diện tích đất này là thùng vũng, chăn thả vịt. Sau khi mua xong thì gia đình ông bà đã san lấp, vượt lập, xây dựng bao quanh và công trình để chăn nuôi. Việc vượt lập, san lấp, xây dựng là công khai, phía gia đình ông H2. và gia đình ông Th. không ai có ý kiến, thắc mắc, đơn từ gì. Năm 2004 khi đo đạc, kê khai và đăng ký quyền sử dụng đất gia đình ông bà đã kê khai vào diện tích đất thổ cư của gia đình, việc đăng ký kê khai có công khai thông báo trên loa truyền thanh của xã T.V và niêm yết công khai ở thôn C.L. Từ năm 2004 gia đình ông bà đã nộp thuế đất ở tại diện tích đất này. Năm 2011, ông bà có đổi một phần diện tích đất cho nhà bà Nguyễn Thị B3. là hàng xóm, việc đổi cũng bằng miệng và không có diện tích cụ thể, tuy nhiên hiện nay các hộ đã xây dựng thành khuôn viên riêng nên không ai có tranh chấp về mốc giới. Đối với yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn, ông bà không nhất trí trả đất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lương Đình H2. trình bày:

Năm 1996, gia đình ông H2. đổi 8 thước ruộng tại xứ đồng Hậu Mả lấy 7,2 thước tại xứ đồng Hội trường của gia đình ông Th.. Sau khi đổi và sử dụng ruộng xứ đồng Hội trường được 1-2 vụ thì ông H2. lại đổi cho gia đình T5.B1. Cụ thể ông H2. sử dụng ruộng xứ đồng Mồ của gia đình T5.B1 và gia đình T5.B1 sử dụng ruộng xứ đồng Hội trường. Việc đổi ruộng không có văn bản giấy tờ gì, hai bên đổi ruộng được khoảng 1 năm thì trả lại cho nhau. Gia đình ông H2. không sử dụng ruộng tại xứ đồng Mồ của nhà T5.B1 nữa và ông cũng không sử dụng ruộng xứ Hội trường có nguồn gốc của gia đình ông Th. đã đổi cho gia đình ông.

Ngoài ra, tại xứ đồng Hội trường, gia đình ông cũng có đất ở giáp nhà ông bà T5.B1. Năm 2003 khi đo đạc ông là người chỉ mốc giới, ranh giới giữa hai thửa đất. Năm 2010, ông đã bán diện tích đất này cho nhà bà Nguyễn Thị B3.. Đến năm 2010, ông H2. đi làm ăn xa. Ông H2. nghe vợ ông kể lại việc vợ ông và gia đình ông Th. có đổi trả lại diện tích đất nông nghiệp cho nhau. Cụ thể, gia đình ông Th. lấy lại diện

tích ruộng xứ Hội trường còn gia đình ông H2. lấy lại ruộng xứ đồng Hậu Mả để canh tác. Việc trả lại ruộng giữa hai bên không có văn bản giấy tờ gì. Tuy nhiên, gia đình ông Th. vẫn không sử dụng ruộng xứ đồng Hội trường. Năm 2010, bà Ch. vợ ông Th. chết, còn ông Th. bị thần kinh. Năm 2016, khi dồn điền đổi thửa, gia đình ông H2. đã nhận đủ số diện tích đất canh tác theo tiêu chuẩn 7 suất tại cánh đồng trên, trong đó bao gồm cả diện tích 8 thước đất đã đổi cho nhà ông Th. ở xứ Hậu Mả mà gia đình ông đã lấy lại.

Quá trình gia đình ông bà T5.B1 vượt lập ông H2. không có nhà. Đến năm 2014 khi phát hiện sự việc, ông đã có đơn kiện vợ chồng T5.B1 và vợ chồng ông bà Đích Tuyết đến UBND xã T.V để đòi lại diện tích đất. UBND xã T.V khi giải quyết đã xác định: diện tích đất ông H2. đòi là của gia đình ông Th. nên ông đã không có ý kiến gì nữa.

Đối với việc gia đình ông bà T5.B1 trình bày ông H2. bán diện tích đất này cho vợ chồng ông bà T5.B1 với giá 2.000.000 đồng là không đúng. Ông H2. không nhất trí với yêu cầu phản tố của anh T3. về việc yêu cầu ông H2. phải bồi thường 500.000.000 đồng.

Ông Lương Đình Sỹ trình bày: Ông là đội trưởng đội sản xuất và trưởng thôn từ năm 1989 đến năm 2003. Thôn C.L chưa có phương án dồn điền được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tại thôn C.L mới thực hiện việc dồn điền ở khu vực dưới đồng (Chân ruộng cấy) còn khu vực trên đồng (khu vực chân đám mạ) chưa thực hiện. Gia đình ông Th. có được chia ruộng ở xứ đồng Hội trường còn gia đình ông H2. được chia ruộng ở xứ đồng Hậu Mả, việc đổi ruộng giữa hai bên ông không biết, không có xác nhận và kê khai tại thôn, xã. Các bên sử dụng đất nộp thuế trên diện tích đất được giao.

Năm 2014, ông H2. có đơn đòi lại diện tích đất gia đình T5.B1 và gia đình ông Đ. ở xứ đồng Hội trường, kết quả giải quyết thế nào ông không nắm được. Năm 2016 khi thực hiện dồn điền đổi thửa thì xứ Hội trường không thực hiện dồn vì các gia đình đã xây dựng bao quanh đất.

Ông Nguyễn Như Luật - nguyên Trưởng thôn C.L: Tại giai đoạn sơ thẩm ông Luật trình bày: Năm 2016 thực hiện dồn điền đổi thửa, gia đình ông H2. đã nhận đủ diện tích đất như đã được giao năm 1993, gia đình ông Th. cũng đã được nhận đủ, riêng đối với diện tích xứ đồng Hội trường không thực hiền dồn điền nên vẫn giữ nguyên.

Tại giai đoạn phúc thẩm, làm việc với Tòa án tỉnh Hưng Yên, ông Luật xác định lại: Thôn C.L không có phương án dồn điền đổi thửa nên không thể cung cấp cho Tòa án. Theo ông Luật thì thực tế ruộng của gia đình ông Th. bà Ch. năm 2016

chỉ dồn điền khu vực Hậu Mả và Đống Mốc về khu Đống Mốc với hệ số k = 1,15 với diện tích 1900,8m², diện tích tại khu Vườn Phe và Hội trường vẫn giữ nguyên như năm 1993. Không có việc ruộng của gia đình ông Th. tại xứ đồng Hội Trường diện tích 172,8m² hiện đang xảy ra tranh chấp dồn về xứ đồng Vườn Phe. Diện tích 432m² của nhà ông Th. bao gồm cả hai xứ đồng Vườn Phe và Hội Trường.

Ông Nguyễn Đăng Hải trình bày: Ông là cán bộ địa chính xã T.V từ năm 1993 đến năm 2014 thì nghỉ. Nguồn gốc diện tích đất nhà T5.B1 và nhà ông Đ. đang sử dụng ông không nắm được. Tuy nhiên, từ khi ông làm địa chính đến nay thì ông chỉ thấy nhà T5.B1 và nhà ông Đ. là những người trực tiếp sử dụng ruộng xứ đồng Hội trường, trước thì canh tác sau vượt lập chăn nuôi. Năm 2004, khi đo đạc hiện trạng sử dụng thì các hộ đã vượt lập, xây dựng bao quanh đất và các công trình trên đất nên các hộ đã đăng ký kê khai vào đất ở. Khi đo đạc hiện trạng sử dụng là đất ONT, việc đo đạc, kê khai quyền sử dụng đất lúc đó có niêm yết công khai tại thôn để các hộ có ý kiến, nhưng không có hộ nào ý kiến, đơn thư gì. Từ năm 2004 cho đến khi ông nghỉ thì hộ ông T5.B1 và hộ ông Đ. đã nộp thuế đất ở trên diện tích đất đã kê khai. Tuy nhiên diện tích đất này không có quyết định chuyển đổi mục đích sử dụng.

UBND xã T.V cung cấp: Nguồn gốc, biến động sử dụng, điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các thửa đang tranh chấp như sau:

1. Thửa số 357, tờ bản đồ số 20 diện tích 339m² (đo hiện trạng là 335m²) đứng tên Hoàng Văn T3.. Thửa số 339, tờ bản đồ số 20 diện tích 154m² (đo đạc hiện trạng là 217m²) mang tên Hoàng Văn T5..

Trong thửa 339 có 11,5m² thuộc đất nông nghiệp của nhà ông Th. và một phần là đất thổ cư của hộ ông Hoàng Văn T5. và một phần đất nông nghiệp chuyển đổi với các hộ khác.

Thửa 357, ông Thanh tách cho anh T3. là con trai năm 2005 diện tích thực tế 335m², trong đó có 82,6m² là đất nông nghiệp có nguồn gốc là của hộ nhà ông Lương Đình Th. (Là một phần của thửa số 1876/01 tờ bản đồ 3a diện tích 172,8m², sau khi được giao đất hộ ông Th. đã đổi ruộng cho hộ ông H2. và hộ ông H2. đã đổi và bán lại cho hộ ông Thanh. Việc mua bán, chuyển đổi đều thỏa thuận bằng miệng, không qua thôn và UBND xã). Hộ ông bà T5.B1 sử dụng đất từ những năm 1998. Quá trình sử dụng thì hộ ông bà T5.B1 đã san lấp, vượt lập và xây dựng các công trình chăn nuôi trên đất, không ai có ý kiến gì. Năm 2004, 2005, khi đo đạc hiện trạng sử dụng để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Gia đình ông T5.B1 đã đăng ký kê khai vào phần hiện trạng của đất ở. Do vậy diện tích đất này năm 2005 vào bản đồ là đất ONT và phía gia đình T5.B1 nộp thuế đất ở từ năm 2005 đến nay.

2. Thửa số 358, tờ bản đồ số 20 diện tích 221m^2 (đo hiện trạng là 217m^2) mang tên Nguyễn Xuân Đ. trong tổng diện tích đo hiện trạng có 69,5m^2 đất nông nghiệp của nhà ông Th. và bà Ch.. Về nguồn gốc, biến động, việc chuyển đổi, mua bán và thực trạng sử dụng cũng như kê khai và đóng thuế như các thửa số 357 và 339 của nhà ông Thanh và nhà anh T3..

3. Thửa số 505 và 536, tờ bản đồ số 5 mang tên Nguyễn Thị B3.; trong đó phần diện tích đất nông nghiệp là 8,4m^2 có nguồn gốc là của nhà ông Th.. Phần đất này là do năm 2001, gia đình bà B3. có đổi một phần cho nhà ông Đ., sau khi đổi xong thì gia đình bà đã vượt lập, xây dựng công trình, tường bao và trồng cây lâu năm trên đất. Năm 2004 - 2005, bà B3. đăng ký kê khai vào đất ở và nộp thuế đất ở từ năm 2005 đến nay.

Quá trình sử dụng đất của các hộ trên diễn ra công khai, việc san lấp, vượt lập, xây dựng công trình trên đất của các hộ gia đình, cũng như năm 2004 kê khai đăng ký quyền sử dụng đất là công khai, hộ ông Th., ông H2. đều biết và không ý kiến thắc mắc gì.

Tất cả các thửa đất trên đều sử dụng ổn định, đã đăng ký kê khai và không nằm trong quy hoạch nên đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thời điểm năm 1997, 1998 việc giao dịch mua bán đất nông nghiệp ở địa phương khoảng từ 2 triệu đến 3 triệu đồng/ 01 sào Bắc Bộ (360m^2).

Năm 2014, ông H2. có đơn đề nghị UBND xã giải quyết về việc gia đình ông bà T5.B1 và gia đình ông Đ. lấn chiếm diện tích đất mà hiện nay đang tranh chấp, tuy nhiên kết quả giải quyết thế nào thì hiện nay sổ sách tại UBND xã T.V không còn lưu giữ.

Về việc dồn điền đối với thôn C.L,UBND xã khẳng định xứ đồng Hội Trường và Vườn Phe không thực hiện việc dồn điền đổi thửa vì lý do các hộ dân đã chuyển đổi mục đích sử dụng, xây dựng công trình trên đất.

Quan điểm của UBND xã T.V xác định diện tích đất tranh chấp nếu các đương sự có nhu cầu làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đủ điều kiện theo quy định và việc chuyển đổi, chuyển nhượng giữa các hộ dân là thực tế đề nghị Tòa án công nhận việc chuyển đổi, chuyển nhượng này.

Quá trình xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đã xác định tài sản tranh chấp như sau:

- Thửa đất số 357 tờ bản đồ số 20 đo thực tế hiện trạng có diện tích 335 m^2 (bản đồ 2005 và chỉnh lý 2015 ghi đất ONT đứng tên Hoàng Văn T3.) trong đó đo phần đất nông nghiệp đang tranh chấp theo bản đồ 299 là 82,6 m^2.

- Thửa đất số 339 tờ bản đồ số 20 (bản đồ 2005 và chỉnh lý 2015 ghi đất ONT đứng tên Hoàng Văn T5.) đo thực tế hiện trạng 206,5 m^2 trong đó đo phần đất nông nghiệp đang tranh chấp theo bản đồ 299 là 11,5 m^2, cả hai thửa đất hiện tại vợ chồng ông Thanh, bà B1. đang quản lý, sử dụng.

- Thửa đất số 358 tờ bản đồ số 20 đo thực tế hiện trạng có diện tích 217 m^2 (bản đồ 2005 và chỉnh lý 2015 ghi đất ONT đứng tên Nguyễn Xuân Đ.) trong đó đo phần đất nông nghiệp đang tranh chấp theo bản đồ 299 là 69,5 m^2 hiện nay vợ chồng ông Đ., bà Tuyết đang quản lý, sử dụng.

- Thửa đất số 505 và 536 tờ bản đồ số 05 (bản đồ 2005 và chỉnh lý 2015 đứng tên Nguyễn Thị B3.) một phần diện tích đất nông nghiệp đang tranh chấp theo bản đồ 299 bà Nguyễn Thị B3. đang quản lý, sử dụng là 8,4 m^2.

Hội đồng định giá thống nhất: Giá đất là 350.000 đồng/m^2.

Tài sản trên đất:

- Trên thửa đất số 357 tờ bản đồ số 20 đứng tên anh T3. vị trí đang tranh chấp có tường xây bao quanh xây gạch ba banh xây dựng 2005 nguồn gốc chung của gia đình ông Đ. và gia đình ông Thanh cùng xây dựng, kích thước cao 1,56 m x dài 23,61m = 36,8m^2. Hội đồng định giá thống nhất: 23,61m x 650.000 đồng/m = 15.346.000 đồng. Khấu hao 100%.

- Trên thửa đất số 339 tờ bản đồ số 20 đứng tên ông Thanh vị trí đang tranh chấp có 01 lán vẩy xây tường gạch ba vanh, lợp Blô xi măng (hiện đang nuôi gà) xây dựng năm 2005, cao 2,7 m, kích thước dài 7 m x rộng 1,7 m = 11,9 m^2. Hội đồng định giá thống nhất: 11,9 m^2 x 1.239.000 đồng = 14.744.100 đồng. Khấu hao 75%. Giá trị còn lại 3.686.000 đồng.

- Trên thửa đất 339 tờ bản đồ số 20 đứng tên ông Thanh có tường xây gạch ba vanh xây năm 2005, kích thước dài 6 m x cao 1,5 m = 9 m^2.

Hội đồng định giá thống nhất: 6 m x 650.000 đồng = 3.900.000 đồng. Khấu hao 100%.

- Trên thửa đất số 358 tờ bản đồ số 20 của đứng tên ông Đ. vị trí đang tranh chấp không có công trình gì.

- Trên thửa đất số 505 và 536 tờ bản đồ số 05 đứng tên bà B3. phần vị trí đang tranh chấp có tường xây bao quanh là của gia đình bà B3. xây dựng năm 2005, kích thước cao 1,56m x dài 23,22m = 36,2m^2. Hội đồng định giá thống nhất: 23,22 m x 650.000 đồng = 15.093.000 đồng. Khấu hao 100%.

- Độ sâu vượt lập trên đất ruộng là 1m. Hội đồng định giá thống nhất: Diện tích tranh chấp 172,8m^2 x 1m = 172,8 m^3; trị giá 172,8m^3 x 155.500 đồng/m^3 = 26.870.400 đồng.

- Nhà vệ sinh nằm trên thửa đất 357 của anh T3., xây năm 2005. Kích thước dài 2m x rộng 1m = 2m², trị giá 2m² x 1.104.000 đồng/m² = 2.208.000 đồng. Khấu hao 75%. Giá trị còn lại 552.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 23/2021/DSST ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Y.M, tỉnh Hưng Yên quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn chị Lương Thị T1., chị Lương Thị T2., anh Lương Đình K., chị Lương Thị N1. về việc yêu cầu gia đình anh T3. và gia đình ông Đ. bà Tuyết mỗi gia đình phải trả cho đồng nguyên đơn diện tích 84,6m² tại cánh đồng đám mạ xứ Hội trường thôn C.L, xã T.V, huyện Y.M, tỉnh Hưng Yên và đề nghị làm lối đi vào đất cho nguyên đơn.

3. Về án phí: Đồng nguyên đơn chị Lương Thị T1., chị Lương Thị T2., anh Lương Đình K., chị Lương Thị N1. phải chịu 3.024.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 240.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền án phí, lệ phí số 0003046 ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y.M, đồng nguyên đơn chị Lương Thị T1., chị Lương Thị T2., anh Lương Đình K., chị Lương Thị N1. còn phải nộp 2.784.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Đồng nguyên đơn chị Lương Thị T1., chị Lương Thị T2., anh Lương Đình K., chị Lương Thị N1. phải chịu chi phí tố tụng số tiền 6.700.000đồng, đồng nguyên đơn đã nộp đủ số tiền này.

Trả lại cho anh Hoàng Văn T3. số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền án phí, lệ phí số 0003143 ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y.M.

Ngoài ra bản án còn quyết định về quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 10 tháng 12 năm 2021, chị Lương Thị T1., chị Lương Thị T2., chị Lương Thị N1., anh Lương Đình K. kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị hủy án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện theo ủy quyền của các đồng nguyên đơn là bà Lương thị H1. rút một phần yêu cầu kháng cáo về việc hủy án sơ thẩm, đề nghị sửa án sơ thẩm buộc bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trả lại đất. Luật sư bảo vệ cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn về việc đòi lại đất tranh chấp. Bị đơn anh T3. và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà B1. đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Trong quá trình tố tụng, Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Về nội dung, đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Chị Lương Thị T1., chị Lương Thị T2., chị Lương Thị N1., anh Lương Đình K. kháng cáo trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Đối với một số đương sự vắng mặt như chị Lương Thị T1., chị Lương Thị T2., anh Lương Đình K., chị Lương Thị N1., ông Nguyễn Xuân Đ., bà Đặng Thị T4., bà Nguyễn Thị B3., anh Lương Đình N2., ông Lương Đình H2., chị Nguyễn Thị Thanh H3., ông Hoàng Văn T5., anh Hoàng Văn B2., bà Đỗ Thị H3., anh Lương Đình T6., anh Lương Đình T7., UBND xã T.V, huyện Y.M, tỉnh Hưng Yên (Đại diện theo pháp luật là ông Trần Văn T8. - Chủ tịch UBND xã T.V) nhưng đều đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai hoặc có đơn xin xét xử vắng mặt, hoặc có mặt đại diện theo ủy quyền. Do vậy, Tòa án xét xử vắng mặt những người nói trên theo thủ tục chung.

[2]. Nội dung:

[2.1]. Về nguồn gốc đất các bên đang tranh chấp:

Trên cơ sở các tài liệu có trong hồ sơ, có căn cứ xác định thửa số 1876/01 tờ bản đồ 3a diện tích 172,8m^2 hiện đang tranh chấp là của hộ gia đình ông Lương Đình Th., bà Nguyễn Thị Ch. được UBND huyện Mỹ Văn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/01/1997.

[2.2]. Về việc đổi đất giữa các hộ gia đình ông Th., gia đình ông H2. và gia đình ông bà T5.B1:

Có căn cứ xác định, khoảng năm 1996, gia đình ông H2. và gia đình ông Th. có đổi đất ruộng cho nhau. Cụ thể, gia đình ông Th. sử dụng canh tác trên 8 thước xứ đồng Hậu Mả của nhà ông H2. còn gia đình ông H2. sử dụng 7,2 thước (172,8m^2) xứ đồng Hội trường của nhà ông Th.. Việc đổi đất giữa hai bên không lập văn bản giấy tờ, không có thời hạn, và không thông qua chính quyền địa phương nhưng hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với thực tế sử dụng đất của các gia đình.

Gia đình ông H2. đã sử dụng 7,2 thước ruộng xứ đồng Hội trường của gia đình ông Th. được vài vụ thì lại đổi cho gia đình ông Thanh. Cụ thể, gia đình ông H2. sử dụng 14,6 thước ở xứ Đồng Mồ của gia đình ông Thanh, gia đình ông Thanh sử dụng 7,2 thước xứ đồng Hội trường (là thửa đất ông H2. trước đây đổi cho ông Th.). Việc đổi ruộng này hai bên chỉ nói miệng, sau khi đổi xong thì gia đình hai bên sử dụng

được khoảng 1 đến 2 vụ thì ông H2. trả lại ruộng ở xứ Đồng Mồ cho gia đình ông T5.B1. Cả ông H2. và ông bà T5.B1 đều thừa nhận sự việc đổi ruộng như trên đồng thời xác định việc đổi ruộng giữa gia đình nhà ông H2. và nhà ông bà T5.B1 đã chấm dứt từ năm 1998.

[2.3]. Xem xét về việc chuyển nhượng ruộng giữa gia đình ông H2. và gia đình ông Thanh:

Ông bà Thanh, Bốn trình bày: Năm 1998, sau khi chấm dứt việc đổi ruộng với gia đình ông H2. xong, thì ông H2. có bán lại diện tích đất 7,2 thước (172,8m^2) đám mạ xứ đồng Hội trường cho gia đình ông bà T5.B1 với giá 2.000.000 đồng. Tuy nhiên, ngoài lời khai cho rằng đã mua thửa đất tranh chấp từ ông H2. với giá 2.000.000đ, ông bà T5.B1 không xuất trình được bất cứ tài liệu căn cứ nào chứng minh có việc mua bán này. Không có hợp đồng, văn bản giấy tờ mua bán, không có chứng cứ về việc giao nhận tiền giữa hai bên với nhau, không có người làm chứng, không xác định được thời gian ngày tháng năm cụ thể diễn ra việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên. Trong khi phía ông H2. thì khẳng định, giữa gia đình ông và gia đình ông bà T5.B1 không có việc chuyển nhượng đất tranh chấp. Ngoài ra, phía bà B1. còn cho rằng đất tranh chấp là mua chung với gia đình nhà bà Đích Tuyết, gia đình bà Tuyết bỏ ra 1.000.000đ để bà đưa cho ông H2.. Tuy nhiên bà Tuyết trong quá trình làm việc với cấp sơ thẩm lại trình bày là mua một phần đất hiện đang tranh chấp của nhà bà B1. với giá 600.000đ, việc mua bán này khoảng năm 2001,2002.

Vì vậy, không có căn cứ xác định có việc chuyển nhượng thửa đất tranh chấp giữa ông Lương Đình H2. và ông bà T5.B1 với nhau đối với 172,8m^2 đất đám mạ xứ đồng Hội trường. Việc cấp sơ thẩm nhận định có việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp bằng miệng giữa ông H2. với ông Thanh, bà B1. là không có cơ sở.

[2.4]. Về việc trả lại đất đã đổi cho nhau giữa gia đình ông Th. và ông H2.: Lời khai của đồng nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền là bà H1. với phía ông H2. có vênh nhau về thời gian trả lại đất đã đổi cho nhau: nhưng trên thực tế thì ông H2. đã lấy lại thửa đất 8 thước xứ đồng Hậu Mả trước đây đổi cho gia đình ông Th. để quản lý sử dụng. Vì vậy có cơ sở xác định, gia đình nhà ông H2. và gia đình nhà ông Th. đã lấy lại phần đất đã đổi.

[2.5]. Về việc dồn thửa đổi ruộng năm 2016:

Theo cung cấp của UBND xã T.V, khi dồn điền năm 2016, các thửa ruộng tại xứ đồng Hội trường thôn C.L do các hộ đã tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng đất nên giữ nguyên mà không thực hiện việc dồn điền. Và đất vẫn thuộc quyền sử dụng của các chủ đất ban đầu được giao quyền sử dụng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất của UBND huyện Mỹ Văn. Phù hợp với cung cấp của ông Lương Đình Sỹ và ông Nguyễn Như Luật - nguyên Trưởng thôn C.L là ruộng tại xứ đồng Hội Trường của nhà ông Th. giữ nguyên như năm 1993 mà không thực hiện việc dồn điền. Không có căn cứ xác định thửa đất số 1876/01 tờ bản đồ 3a diện tích 172,8m^2 của gia đình nhà ông Th., bà Ch. được dồn đổi sang thửa đất khác.

Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc gia đình ông bà T5.B1, anh T3. chị H3., ông bà Đích Tuyết, bà B3. là những người đang sử dụng đất tranh chấp phải trả lại đất.

Tuy nhiên, trên thực tế thì diện tích 172,8m^2 đất tranh chấp (kết quả thẩm định là 172m^2) trong đó: Gia đình ông bà T5.B1 sử dụng 11,5m^2; anh T3., chị H3. sử dụng 82,6m^2; ông bà Đích Tuyết sử dụng 69,55m^2; bà B3. sử dụng 8,4m^2. Toàn bộ thửa đất đã bị bao bọc bởi các công trình là nhà, đất của hộ ông bà T5.B1, hộ gia đình anh T3., hộ ông bà Đích Tuyết, hộ bà B3.. Các bị đơn và người liên quan đã đóng thuế đất cho đến hiện tại và cũng như đã đầu tư tiền của, công sức vượt lập, tôn tạo, xây dựng các công trình trên đất và sử dụng ổn định. Nếu buộc bị đơn, người liên quan phải trả lại hiện vật thì sẽ phải mở lối đi nhưng trong trường hợp này là không thể thực hiện được; cũng như sẽ phải tháo dỡ các công trình trên đất gây lãng phí không cần thiết.

Do đó, để đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự, cần buộc bị đơn và những người liên quan đang sử dụng đất phải trả cho nguyên đơn giá trị tương ứng bằng tiền: Cụ thể, giá đất tranh chấp là 350.000đ/m^2.

Buộc anh T3., chị H3. phải trả 82,6m^2 x 350.000đ/m^2 = 28.910.000đ; ông bà T5.B1 phải trả 11,5m^2 x 350.000đ/m^2 = 4.025.000đ; ông bà Đích Tuyết phải trả 69,55m^2 x 350.000đ/m^2 = 24.342.000đ; bà B3. phải trả 8,4m^2 x 350.000đ/m^2 = 2.940.000đ cho nguyên đơn.

[2.6]. Đối với yêu cầu phản tố của anh T3. yêu cầu Tòa án giải quyết nếu mất đất thì yêu cầu ông H2. phải bồi thường công sức là 500.000.000 đồng.

Nhận thấy, việc gia đình anh T3. vượt lập đối với một phần đất tranh chấp là có căn cứ. Trong trường hợp phải trả lại đất thì đồng nguyên đơn phải bồi thường số tiền công sức vượt lập cho gia đình anh T3. là phù hợp. Tuy nhiên, phần đất này đã được giao cho chính anh T3., chị H3. quản lý sử dụng nên yêu cầu bồi thường công sức của anh T3. không đặt ra xem xét.

[2.7]. Về quan hệ mua bán chuyển nhượng đất giữa gia đình ông bà T5.B1 và gia đình ông bà Đích Tuyết, quan hệ đổi đất giữa ông bà Đích Tuyết và bà Nguyễn Thị B3.. Do các đương sự không yêu cầu nên không xem xét trong vụ kiện này. Khi nào yêu cầu sẽ được giải quyết ở vụ kiện khác theo quy định của pháp luật.

[2.8]. Về án phí và chi phí tố tụng khác:

Trong vụ án này, các đồng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại 172,8m^2 đất nông nghiệp với giá trị tạm tính là 9.509.000đ. Cấp sơ thẩm chỉ buộc đồng nguyên đơn nộp tạm ứng án phí với số tiền 240.000đ là không chính xác. Trái với quy định tại khoản 1 Điều 146 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 7 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án nên cần nghiêm khắc rút kinh nghiệm. Trong trường hợp này cần yêu cầu chị T1., chị Tuyến, chị N1., anh K. mỗi người phải nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 300.000đ.

Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên đồng nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Các đồng nguyên đơn kháng cáo được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Đối với số tiền xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 6.700.000đồng các đồng nguyên đơn đã nộp. Do yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn anh T3., chị H3., ông Đ. bà Tuyết, bà B3., ông bà T5.B1 phải chịu theo phần tương ứng, đồng thời phải hoàn trả cho các đồng nguyên đơn.

Chia theo phần: Anh T3. và chị H3. phải trả 3.217.558đ; ông Đ. và bà Tuyết phải trả 2.709.215đ; bà B3. phải trả 327.209đ; ông Thanh bà B1. phải trả 447.965đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 309, 147, 148, 155, 157 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, 203 Luật Đất đai năm 2013. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của đồng nguyên đơn chị Lương Thị T1., chị Lương Thị T2., anh Lương Đình K., chị Lương Thị N1..

1. Xác định 172,8m^2 đất (đo thực tế 172m^2) thuộc thửa số 1876/01 tờ bản đồ 3a theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Mỹ Văn (nay là huyện Y.M) cấp ngày 10/01/1997 là của hộ gia đình ông Lương Đình Th., bà Nguyễn Thị Ch..

2. Giao anh Hoàng Văn T3., chị Nguyễn Thị Thanh H3. được quản lý sử dụng 82,6m^2; ông Nguyễn Xuân Đ., bà Đặng Thị T4. sử dụng 69,55m^2; bà Nguyễn Thị B3. sử dụng 8,4m^2; Gia đình ông Hoàng Văn T5., bà Lương Thị B1. sử dụng 11,5m^2 trong tổng số 172m^2 đất tranh chấp.

(Có sơ đồ kèm theo)

3. Buộc gia đình anh Hoàng Văn T3., chị Nguyễn Thị Thanh H3.; ông Hoàng Văn T5., bà Lương Thị B1.; ông Nguyễn Xuân Đ., bà Đặng Thị T4.; bà Nguyễn Thị B3. phải trả giá trị thửa đất trên bằng tiền cho các đồng nguyên đơn là chị Lương Thị T1., chị Lương Thị T2., anh Lương Đình K., chị Lương Thị N1. và người có quyền lợi liên quan là anh Lương Đình N2.. Cụ thể như sau:

Vợ chồng anh Hoàng Văn T3. và chị Nguyễn Thị Thanh H3. phải trả 28.910.000đ; ông Hoàng Văn T5. và bà Lương Thị B1. phải trả 4.025.000đ; ông Nguyễn Xuân Đ. và bà Đặng Thị T4. phải trả 24.342.000đ; bà Nguyễn Thị B3. phải trả 2.940.000đ cho chị Lương Thị T1., chị Lương Thị T2., anh Lương Đình K., chị Lương Thị N1. và anh Lương Đình N2..

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Đồng nguyên đơn chị Lương Thị T1., chị Lương Thị T2., anh Lương Đình K., chị Lương Thị N1. không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả số tiền 240.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0003046 ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y.M cho đồng nguyên đơn chị Lương Thị T1., chị Lương Thị T2., anh Lương Đình K., chị Lương Thị N1..

Vợ chồng anh Hoàng Văn T3., chị Nguyễn Thị Thanh H3. phải chịu 1.445.500đ án phí dân sự sơ thẩm.

Vợ chồng ông Hoàng Văn T5., bà Lương Thị B1. phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Vợ chồng ông Nguyễn Xuân Đ. và bà Đặng Thị T4. phải chịu 1.216.250đ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị B3. phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả anh Hoàng Văn T3. 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố theo biên lai thu số 0003143 ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y.M.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Đồng nguyên đơn chị Lương Thị T1., chị Lương Thị T2., anh Lương Đình K., chị Lương Thị N1. không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả mỗi người 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0009082, 0009083, 0009084, 0009085 ngày 13/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y.M.

4.3. Về chi phí tố tụng khác:

Vợ chồng anh Hoàng Văn T3., chị Nguyễn Thị Thanh H3. phải trả 3.217.558đ; ông Nguyễn Xuân Đ. và bà Đặng Thị T4. phải trả 2.709.215đ; bà Nguyễn Thị B3.

phải trả 327.209đ; ông Hoàng Văn T5. và bà Lương Thị B1. phải trả 447.965đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản cho các đồng nguyên đơn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND huyện Y.M;
- Chi cục THADS huyện Y.M;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Trung Thực